TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/DS-ST
Ngày 21 tháng 4 năm 2026
"Tranh chấp kiện đòi nợ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đào Văn Khanh
2. Bà Nguyễn Thị Ngà

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 501/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp kiện đòi nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2026/QĐXX-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2026/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1973
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
Vắng mặt.

Người làm chứng:
Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
Bà Trần Khánh V, sinh năm 1973
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 11 năm 2025, biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 12 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2024 ông có cho ông H vay tổng số tiền 150.000.000 đồng cụ thể: Ngày 26/7/2024 ông cho ông H vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 26/7/2024 đến ngày 27/11/2024 ông H phải trả. Đến ngày 26/9/2024, ông H lại vay ông số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 26/9/2024 đến ngày 26/12/2024. Khi vay hai bên có viết giấy mượn tiền, có thỏa thuận cả về nội dung phạt nếu như bên vay không trả nợ đúng thời hạn (số tiền phạt ít nhất bằng 1/20 của tổng số tiền bên B đã mượn). Tuy nhiên đến thời hạn trả tiền ông H không trả, ông đã nhiều lần đòi nhưng ông H cứ khất nợ tránh mặt ông không gặp. Khi vay giữa ông và ông H không thỏa thuận gì về lãi suất và ông H cũng chưa trả ông đồng tiền lãi nào. Nay ông làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân dân khu vực 4 – Hưng Yên buộc ông H phải trả bà số tiền đã vay 150.000.000 đồng, ông tự nguyện không yêu cầu lãi suất cũng như tiền phạt do không trả đúng thời hạn.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 03 tháng 02 năm 2026 bà Trần Khánh V trình bày: Bà là vợ của ông H, tại thời điểm ông H vay ông T tiền bà không biết vì ông H giấu bà. Sau khi ông T khởi kiện ông H tịa Tòa án thì ông H mới nói cho bà biết là đã vay ông T số tiền 150.000.000 đồng, chữ ký của ông H trong giấy vay tiền là đúng, hiện nay ông H còn nợ ông T số tiền 150.000.000 đồng. Bà xác định đây là nợ riêng của ông H, ông H phải có trách nhiệm trả nợ. Bà đề nghị Tòa án cho chồng bà và ông T được hòa giải để thống nhất về phương án trả nợ, do gia đình bà làm ăn khó khăn, chồng bà đi làm ở Sơn La đến Tết mới về. Hôm nay Tòa án làm việc và gửi giấy triệu tập cho ông H, bà nhận và cam kết sẽ thông báo giao lại cho ông H.

Trong quá trình Tòa án làm việc cùng bà V, ông H có gọi cho bà V và trình bày: Xác nhận có vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng và có ký giấy vay tiền. Nay vẫn còn nợ ông T số tiền 150.000.000 đồng và xác định có trách nhiệm trả, ông cam kết đúng 08 giờ 30 phút ngày 27 tháng 02 năm 2026 có mặt tại Tòa án để làm việc, đề nghị Tòa án giao giấy triệu tập cho bà V nhận thay.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 11 tháng 3 năm 2026 bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông T, khoảng năm 2024 chồng bà là ông T hai lần cho ông H vay tiền, việc vay mượn giữa hai người bà có được chứng kiến. Khi vay hai bên có viết giấy mượn tiền, cả hai giấy mượn tiền bà đều ký là người làm chứng. Trước khi chồng bà cho ông H vay tiền có nói chuyện với bà tiền đi làm dành dụm được cho anh em vay, bà không có ý kiến gì vì là tiền riêng của chồng bà,

hôm nay Tòa án cho bà xem lại hai giấy vay tiền bà xác định đúng chữ ký của bà. Cụ thể: Ngày 26/7/2024 chồng bà có cho ông H vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 26/7/2024 đến ngày 27/11/2024 ông H phải trả. Đến ngày 26/9/2024, ông H lại vay chồng bà số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 26/9/2024 đến ngày 26/12/2024. Đến thời hạn trả nợ chồng bà nhiều lần yêu cầu ông H thanh toán nhưng ông H khất nợ. Nay chồng bà khởi kiện yêu cầu ông H thanh toán toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng đã vay và tự nguyện không yêu cầu lãi suất bà hoàn toàn nhất trí. Số tiền 150.000.000 đồng chồng bà cho ông H vay là tiền riêng của chồng bà, do chồng bà làm taxi tích cóp mà có cho bạn bè vay không liên quan gì đến tiền chung của gia đình bà, bà không có ý kiến gì về việc chồng bà cho ông H vay, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật giúp chồng bà lấy lại số tiền đã cho vay.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn, phối hợp với chính quyền địa phương đến gia đình ông H để giải quyết vụ án, tuy nhiên ông H cố tình vắng mặt không có lý do, do vậy Tòa án không lấy được lời khai của ông H.

Tòa án đã thông báo phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vợ ông H bà V nhận cam đoan thông báo lại cho ông H nhưng ông H vắng mặt, nên không tiến hành hòa giải được, phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện VKSND khu vực 4 – Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có ý kiến bằng văn bản về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, Điều 466, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Trần Văn H phải trả ông Nguyễn Văn T số tiền gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu lãi suất.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện ông Trần Văn H phải có nghĩa vụ trả nợ theo 02 giấy mượn tiền ngày 26/7/2024 và ngày 26/9/2024. Ông Trần Văn H hiện đang có địa chỉ tại thôn C, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025, đây là vụ án tranh chấp kiện đòi nợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên.

Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện đối với ông Trần Văn H yêu cầu ông H trả nợ vì cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do vậy căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, ông H bị nguyên đơn khởi kiện tham gia với tư cách bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn là ông Trần Văn H, trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án để biết những vấn đề cụ thể mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời được triệu tập đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tại buổi làm việc ngày 03 tháng 02 năm 2026 với bà Trần Khánh V (vợ ông H), ông H gọi cho bà V xác nhận có vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng và có ký giấy vay tiền. Nay vẫn còn nợ ông T số tiền 150.000.000 đồng và xác định có trách nhiệm trả, ông cam kết đúng 08 giờ 30 phút ngày 27 tháng 02 năm 2026 có mặt tại Tòa án để làm việc, đề nghị Tòa án giao giấy triệu tập cho bà V nhận thay. Tuy nhiên, ông T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tòa án đã tống đạt niêm yết công khai Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H không tham gia phiên họp. Tòa án đã tống đạt, niêm yết công khai Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 16/4/2026, ông H vắng mặt không có lý do. Phiên tòa tiếp theo được Hội đồng xét xử ấn định vào hồi 10 giờ 00 phút ngày 21/4/2026 đã được tống đạt hợp lệ nhưng ông H tiếp tục vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xét xử vắng mặt, ông H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T, ông H.

[2] Về luật nội dung áp dụng: Thời điểm các bên xác lập quan hệ vay tiền vào ngày 26/7/2024 và ngày 26/9/2024, nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 để giải quyết.

[3] Về nội dung:

Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Ông Nguyễn Văn T và ông Trần Văn H là bạn bè cùng xã. Xuất phát từ mối quan hệ này, ông T đã cho ông H vay tổng số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy mượn tiền đề ngày 26/7/2024 số tiền vay 100.000.000 đồng và ngày 26/9/2024 số tiền vay 50.000.000 đồng (có chữ ký của đại diện bên A người cho mượn là Nguyễn Văn T và đại diện bên B người mượn tiền là Trần Văn H, người làm chứng Nguyễn Thị H1), thời hạn mượn tiền từ ngày 26/7/2024 đến ngày 26/11/2024; Từ ngày 26/9/2024 đến ngày 26/12/2024 bên B phải có trách nhiệm trả đúng và đủ toàn bộ số tiền đã mượn của bên A khi thời hạn mượn tiền đã hết. Nếu bên B không trả đúng thời hạn thì phải chịu mức phạt tiền do hai bên thỏa thuận đề ra (số tiền phạt ít nhất bằng 1/20 của tổng số tiền bên B đã mượn). Tổng cộng ông H đã vay của ông T số tiền là 150.000.000 đồng. Đến thời hạn ông T yêu cầu ông H thanh toán nhưng ông H không thanh toán như đã cam kết, nên ông T khởi kiện với yêu cầu ông H phải thanh toán toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, ông T tự nguyện không yêu cầu lãi suất và tiền phạt do không trả đúng thời hạn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tính trên số tiền trả nợ gốc.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025. Điều 463, Điều 466; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Trần Văn H phải trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc ông Trần Văn H phải chịu 7.500.000 đồng (Bẩy triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn T 3.750.000 đồng (Ba triệu, bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003715 ngày 02/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Hưng Yên.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 4;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Vân Anh